

Số: 150/QĐ-MNTYC

Yên Tử, ngày 14 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý II năm 2025 và 6 tháng đầu năm 2025 của Trường MN Thượng Yên Công

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 6488/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND thành phố Uông Bí về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-PGDĐT ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Phòng Giáo dục và đào tạo Thành Phố Uông Bí V/v giao dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2025".

Xét đề nghị của viên chức phụ trách kế toán về việc công khai thực hiện dự toán ngân sách quý II năm 2025 và 6 tháng đầu năm 2025 theo thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý II năm 2025 và 6 tháng đầu năm 2025 của Trường MN Thượng Yên Công (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Thời gian công khai kể từ ngày 14/7/2025 đến hết ngày 14/10/2025.

Điều 3. Các ông (bà) trong Ban giám hiệu, tổ tài vụ, các tổ chuyên môn và toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- CB, GV, NV;
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Ngô Thị Lý

BIÊN BẢN

Về việc niêm yết công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý II năm 2025 và 6 tháng đầu năm 2025 của Trường MN Thượng Yên Công

Thực hiện Thông tư số 90/2018/TT-TBTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 6488/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND thành phố Uông Bí về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-PGDĐT ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Phòng Giáo dục và đào tạo Thành Phố Uông Bí V/v giao dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2025".

Hôm nay, vào hồi 16h30' ngày 14/7/2025, tại phòng họp của Trường MN Thượng Yên Công

1. Thành phần:

- Toàn bộ CB - GV - NV nhà trường: 26/26 đ/c
- Chủ trì: Đ/c Ngô Thị Lý - Chức vụ: Hiệu trưởng
- Đại diện tài chính: Đ/c: Phạm Thị Hương - Chức vụ: Kế toán
- Người ghi biên bản: Đ/c Lài Thị Hạnh - Chức vụ: Thư ký hội đồng.

2. Nội dung:

2.1. Tiến hành niêm yết công khai dự toán thu - chi ngân sách quý II năm 2025 và 6 tháng đầu năm 2025 của Trường MN Thượng Yên Công. Căn cứ Quyết định số 6488/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND thành phố Uông Bí về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025; Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-PGDĐT ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Phòng Giáo dục và đào tạo Thành Phố Uông Bí V/v giao dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2025".

(Kèm theo Bản công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý II năm 2025 và 6 tháng đầu năm 2025 của Trường MN Thượng Yên Công).

2.2. Thời gian niêm yết: Kể từ ngày 14/7/2025 đến hết ngày 14/10/2025.



2.3. Địa điểm niêm yết: Tại Bảng thông báo của Trường MN Thượng Yên Công, Phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh.

3. Trong thời gian niêm yết, nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý II năm 2025 của Trường MN Thượng Yên Công, đề nghị gửi kiến nghị về Trường (qua đ/c Lài Thị Hạnh - Chức vụ: Thư ký hội đồng) để tổng hợp, báo cáo và giải quyết theo quy định)

Đề nghị bộ phận Bảo vệ của trường thực hiện việc bảo đảm an toàn thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý II năm 2025 và 6 tháng đầu năm 2025 của Trường MN Thượng Yên Công từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.

Việc tiến hành niêm yết công khai được kết thúc vào hồi 17h00' ngày 14/7/2025.

Biên bản niêm yết đã được đọc lại cho những người có mặt nghe, thống nhất nội dung và ký nhận.

Biên bản được lập thành 02 (hai) bản, 01 bản niêm yết công khai, 01 bản để lưu hồ sơ tại bộ phận kế toán.

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN



Lài Thị Hạnh

KẾ TOÁN



Phạm Thị Hương

CHỦ TRÌ

Hiệu trưởng



Ngô Thị Lý

Ngày 14 tháng 7 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường MN Thượng Yên Công công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Nhà nước quý II năm 2025 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện quý II/năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
2	Thu hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ		523.283.000		
2.1	Thu tiền bán trú		523.283.000		
2.2	Thu tiền học phí				
2.3	Thu % trích lại CSSKBĐ				
B	Chi từ nguồn thu được để lại				
1	Số chi phí, lệ phí				
2	Chi hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ		523.283.000		
2.1	Chi tiền bán trú		523.283.000		
2.2	Chi tiền học phí				
2.3	Chi % trích lại CSSKBĐ		-		
3	Thu sự nghiệp khác				
C	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.980.258.100	1.547.692.118	0,222	
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.980.258.100	1.547.692.118	0,222	
1	Chi quản lý hành chính	2.445.000.000	604.820.073	0,247	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.867.278.000	1.376.035.835	0,235	
1.1.1	Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác		1.376.035.835		
	Tiền lương		603.320.073		
	Lương theo ngạch, bậc		603.320.073		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		0		
	Tiền công khác				
	Phụ cấp lương		459.526.882		
	Phụ cấp chức vụ		14.742.000		
	Phụ cấp khu vực		53.958.273		
	Phụ cấp ưu đãi nghề		301.611.960		
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		702.000		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện quý II/năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, PC thâm niên nghề		88.512.649		
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học				
	Các khoản hỗ trợ khác				
	Tiền thưởng		0		
	Thưởng thường xuyên				
	Tiền phúc lợi tập thể		0		
	Tiền y tế trong ác cơ quan, đơn vị				
	Chi khác				
	Các khoản đóng góp		161.507.233		
	Bảo hiểm xã hội		123.823.134		
	Bảo hiểm y tế		21.225.624		
	Kinh phí công đoàn		9.383.268		
	Bảo hiểm thất nghiệp		7.075.207		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		0		
	Chi thu nhập tăng thêm				
	Chi khác				
	Thanh toán dịch vụ công cộng		14.914.253		
	Tiền điện		14.914.253		
	Tiền nước				
	Tiền vệ sinh môi trường				
	Vật tư văn phòng		13.779.763		
	Văn phòng phẩm				
	Mua sắm CCDC VP				
	Khoản văn phòng phẩm				
	Vật tư văn phòng khác		13.779.763		
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		1.741.001		
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax		88.001		
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng		1.653.000		
	Tuyên truyền, quảng cáo				
	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện				
	Hội nghị		0		
	In, mua tài liệu				
	Chi phí khác				
	Công tác phí		3.400.000		
	Tiền vé máy bay, tàu, xe		1.000.000		
	Phụ cấp công tác phí		150.000		
	Thuê phòng ngủ		750.000		
	Khoản công tác phí		1.500.000		
	Chi phí thuê mướn		0		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện quý II/năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Thuê lao động trong nước				
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		6.490.000		
	Các thiết bị công nghệ thông tin		6.490.000		
	Đường điện, cấp thoát nước				
	Các tài sản và công trình hạ tầng khác				
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		106.537.500		
	Chi mua hàng hóa, vật tư				
	Đồng phục, trang phục bảo hộ lao động				
	Chi hoạt động NVCM				
	Chi khác		106.537.500		
	Mua sắm tài sản vô hình		0		
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin				
	Chi khác		4.819.130		
	Chi các khoản phí và lệ phí				
	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		3.919.130		
	Chi các khoản khác		900.000		
1.1.2	Quản lý nhà nước				
	Tiền lương				
	Lương theo ngạch, bậc				
	Phụ cấp lương				
	Phụ cấp chức vụ				
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, PC thâm niên nghề				
	Phụ cấp công vụ				
	Các khoản đóng góp				
	Bảo hiểm xã hội				
	Bảo hiểm y tế				
	Kinh phí công đoàn				
	Thanh toán dịch vụ công cộng				
	Tiền điện				
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc				
	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện				
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng				
	Các thiết bị công nghệ thông tin				
	Chi khác				
	Chi tiếp khách				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	873.980.100	171.656.283	0,20	
1.2.1	Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác		171.656.283		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		49.500.000		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		49.500.000		
	Phụ cấp lương		8.121.283		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện quý II/năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Phụ cấp khác		8.121.283		
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		1.920.000		
	Học bổng HS,SV học trong nước (không bao gồm HS dân tộc nội trú)				
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		750.000		
	Các khoản hỗ trợ khác		1.170.000		
	Các khoản đóng góp		7.535.000		
	Bảo hiểm xã hội		5.775.000		
	Bảo hiểm y tế		990.000		
	Kinh phí công đoàn		440.000		
	Bảo hiểm thất nghiệp		330.000		
	Chi phí thuê mướn		60.000.000		
	Thuê lao động trong nước		60.000.000		
	Mua sắm TS vô hình		0		
	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin				
	Chi phí nghiệp vụ CM từng ngành		20.000.000		
	Chi khác		20.000.000		
	Chi về công tác người có công với cách mạng		0		
	Trợ cấp ưu đãi học tập				
	Chi khác		24.580.000		
	Cấp bù học phí cho cơ sở GD đào tạo theo chế độ		22.980.000		
	Chi khác		1.600.000		
1.1.2	Quản lý nhà nước				
1	Nguồn quỹ tiền thưởng	239.000.000	0		
	Tiền thưởng		0		
	Thưởng thường xuyên				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		0		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm				
	Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác				
	Chi phí thuê mướn				
	Thuê lao động trong nước				
	Mua sắm TS vô hình				
	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin				
	Chi khác				
	Chi các khoản khác hoạt động chuyên môn				

Người lập biên



Phạm Thị Hương

Ngày 14 tháng 7 năm 2025
 Thủ trưởng đơn vị

 Ngô Thị Lý

Ngày 14 tháng 7 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường MN Thượng Yên Công công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2025 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				0
1	Số thu phí, lệ phí				
2	Thu hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ		968.087.189		
2.1	Thu tiền bán trú		968.087.189		
2.2	Thu tiền học phí				
2.3	Thu % trích lại CSSKBĐ				
B	Chi từ nguồn thu được để lại				
1	Số chi phí, lệ phí				
2	Chi hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ		968.087.189		
2.1	Chi tiền bán trú		968.087.189		
2.2	Chi tiền học phí				
2.3	Chi % trích lại CSSKBĐ		-		
3	Thu sự nghiệp khác				
C	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.980.258.100	3.017.547.846	0,432	
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.980.258.100	3.017.547.846	0,432	
1	Chi quản lý hành chính	2.445.000.000	1.194.236.473	0,488	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.867.278.000	2.768.636.563	0,472	
1.1.1	Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác		2.768.636.563		
	Tiền lương		1.191.736.473		
	Lương theo ngạch, bậc		1.191.736.473		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		0		
	Tiền công khác				
	Phụ cấp lương		889.580.506		
	Phụ cấp chức vụ		29.484.000		
	Phụ cấp khu vực		106.608.273		

Phụ cấp ưu đãi nghề		582.608.520		
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		1.404.000		
Phụ cấp thâm niên vượt khung, PC thâm niên nghề		169.475.713		
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học				
Các khoản hỗ trợ khác				
Tiền thưởng		0		
Thưởng thường xuyên				
Tiền phúc lợi tập thể		0		
Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị				
Chi khác				
Các khoản đóng góp		322.275.775		
Bảo hiểm xã hội		243.544.392		
Bảo hiểm y tế		41.749.266		
Kinh phí công đoàn		23.065.696		
Bảo hiểm thất nghiệp		13.916.421		
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		0		
Chi thu nhập tăng thêm				
Chi khác				
Thanh toán dịch vụ công cộng		23.497.915		
Tiền điện		23.497.915		
Tiền nước				
Tiền vệ sinh môi trường				
Vật tư văn phòng		57.659.763		
Văn phòng phẩm		17.080.000		
Mua sắm CCDC VP				
Khoản văn phòng phẩm				
Vật tư văn phòng khác		40.579.763		
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		27.972.001		
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax		286.001		
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng		3.306.000		
Tuyên truyền, quảng cáo		19.300.000		
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện		5.080.000		
Hội nghị		0		
In, mua tài liệu				
Chi phí khác				
Công tác phí		4.400.000		
Tiền vé máy bay, tàu, xe		1.000.000		
Phụ cấp công tác phí		150.000		
Thuê phòng ngủ		750.000		
Khoản công tác phí		2.500.000		

	Chi phí thuê mướn		45.000.000		
	Thuê lao động trong nước		45.000.000		
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		9.490.000		
	Các thiết bị công nghệ thông tin		9.490.000		
	Đường điện, cấp thoát nước				
	Các tài sản và công trình hạ tầng khác				
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		168.003.500		
	Chi mua hàng hóa, vật tư				
	Đồng phục, trang phục bảo hộ lao động		7.415.000		
	Chi hoạt động NVCM				
	Chi khác		160.588.500		
	Mua sắm tài sản vô hình		0		
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin				
	Chi khác		29.020.630		
	Chi các khoản phí và lệ phí				
	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		3.919.130		
	Chi các khoản khác		25.101.500		
1.1.2	Quản lý nhà nước				
	Tiền lương				
	Lương theo ngạch, bậc				
	Phụ cấp lương				
	Phụ cấp chức vụ				
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, PC thâm niên nghề				
	Phụ cấp công vụ				
	Các khoản đóng góp				
	Bảo hiểm xã hội				
	Bảo hiểm y tế				
	Kinh phí công đoàn				
	Thanh toán dịch vụ công cộng				
	Tiền điện				
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc				
	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện				
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng				
	Các thiết bị công nghệ thông tin				
	Chi khác				
	Chi tiếp khách				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	873.980.100	248.911.283	0,28	
1.2.1	Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác		248.911.283		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		99.000.000		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		99.000.000		
	Phụ cấp lương		8.121.283		
	Phụ cấp khác		8.121.283		

	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		1.920.000		
	Học bổng HS,SV học trong nước (không bao gồm HS dân tộc nội trú)				
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		750.000		
	Các khoản hỗ trợ khác		1.170.000		
	Các khoản đóng góp		15.290.000		
	Bảo hiểm xã hội		11.550.000		
	Bảo hiểm y tế		1.980.000		
	Kinh phí công đoàn		1.100.000		
	Bảo hiểm thất nghiệp		660.000		
	Chi phí thuê mướn		80.000.000		
	Thuê lao động trong nước		80.000.000		
	Mua sắm TS vô hình		0		
	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin				
	Chi phí nghiệp vụ CM từng ngành		20.000.000		
	Chi khác		20.000.000		
	Chi về công tác người có công với cách mạng		0		
	Trợ cấp ưu đãi học tập				
	Chi khác		24.580.000		
	Cấp bù học phí cho cơ sở GD đào tạo theo chế độ		22.980.000		
	Chi khác		1.600.000		
1.1.2	Quản lý nhà nước				
1	Nguồn quỹ tiền thưởng	239.000.000	0		
	Tiền thưởng		0		
	Thưởng thường xuyên				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		0		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm				
	Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác				
	Chi phí thuê mướn				
	Thuê lao động trong nước				
	Mua sắm TS vô hình				
	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin				
	Chi khác				
	Chi các khoản khác hoạt động chuyên môn				

Người lập biểu



Phạm Thị Hương

Ngày 14 tháng 7 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Ngô Thị Lý